

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Sợi Thế Kỳ

Ngày 15/01/2024	25,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-	-

DT thuần
Q4/23

352
tỷ VNĐ

QoQ: ▼26.0 | -6.8%
YoY: ▼78.0 | -18.1%

LN thuần
Q4/23

33.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.7 | 87.6%
YoY: ▼14.6 | -30.3%

LN sau thuế
Q4/23

31.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 15.0 | 90.3%
YoY: ▼11.3 | -26.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.6%

YoY: +/- ▼ 5.6%

ROE
2023

5.5%

YoY: +/- ▼ 11.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	22,348 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,437
Số lượng CPLH (CP)	94,095,274
KLGD BQ 20 phiên (CP)	63,555
Sở hữu nước ngoài	17.2%
Beta	0.80
EPS	928
P/E	28.0

DT thuần
2023

1,425
tỷ VNĐ

YoY: ▼690 | -32.6%

LN thuần
2023

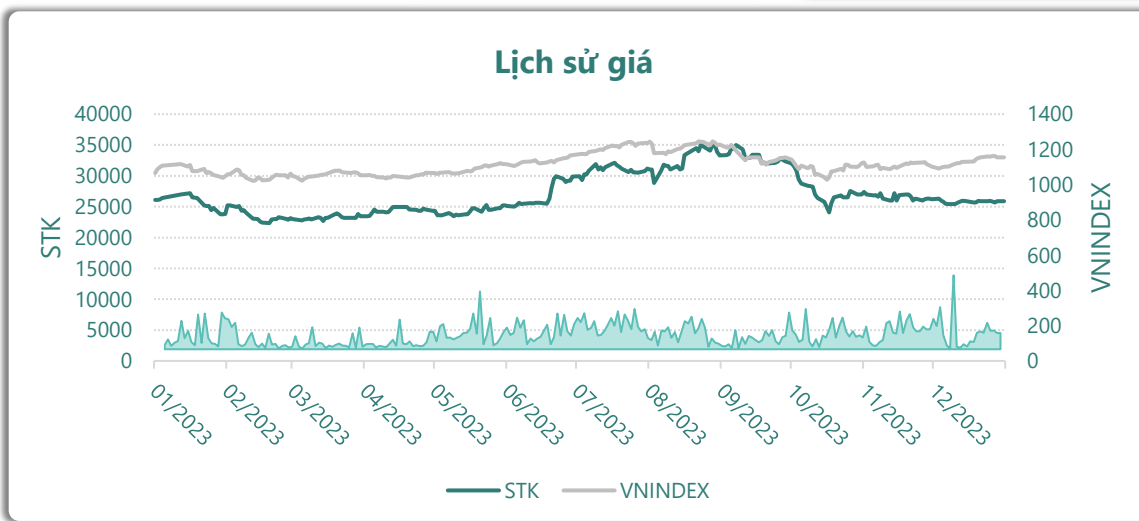
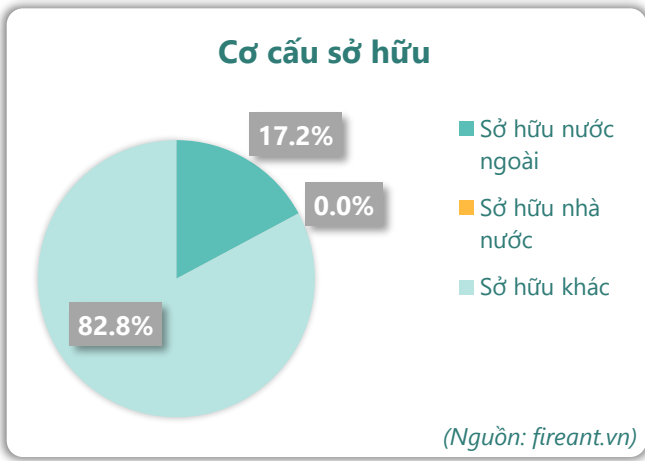
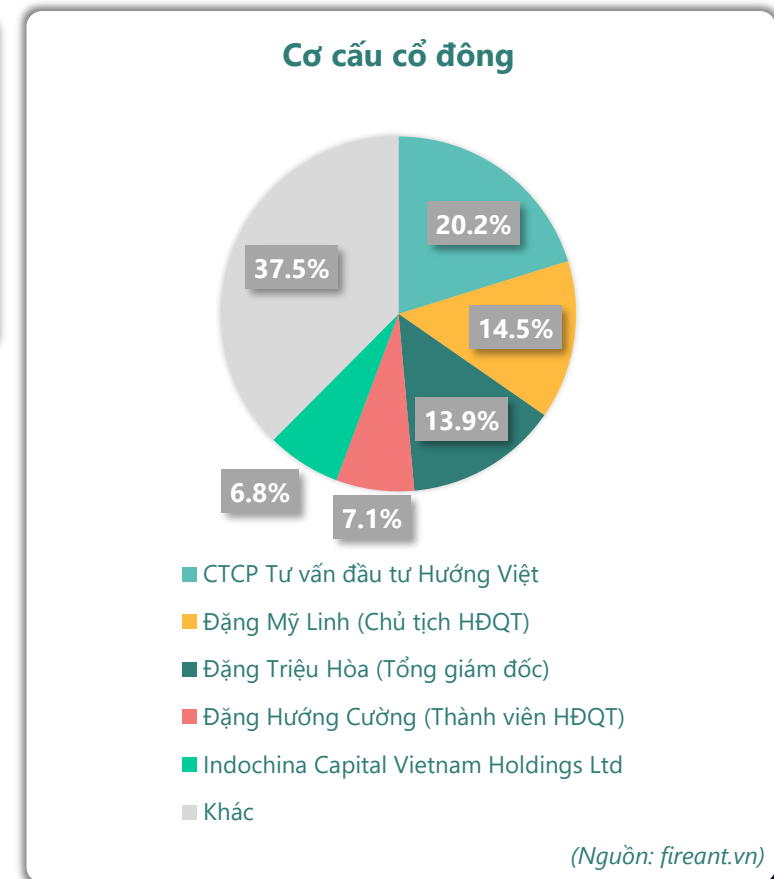
88.7
tỷ VNĐ

YoY: ▼182 | -67.2%

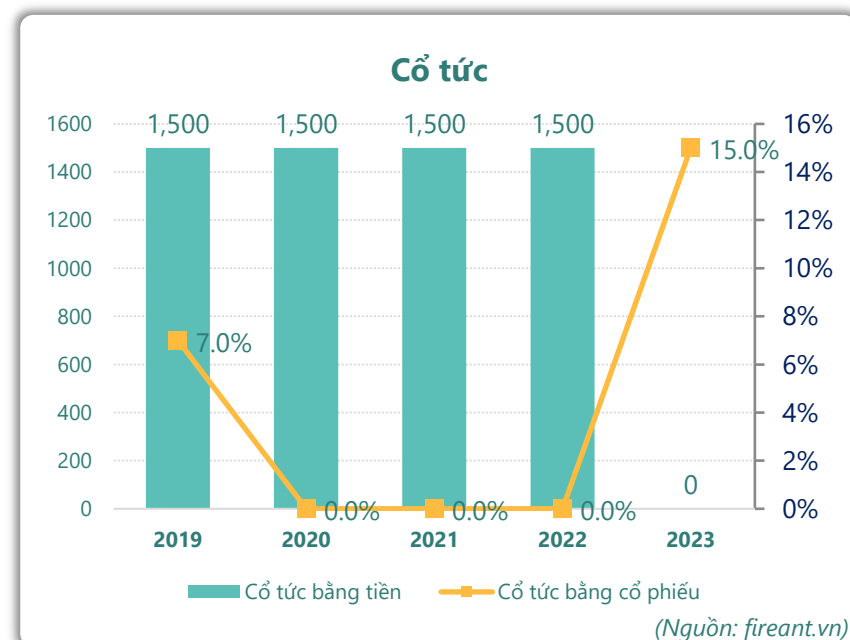
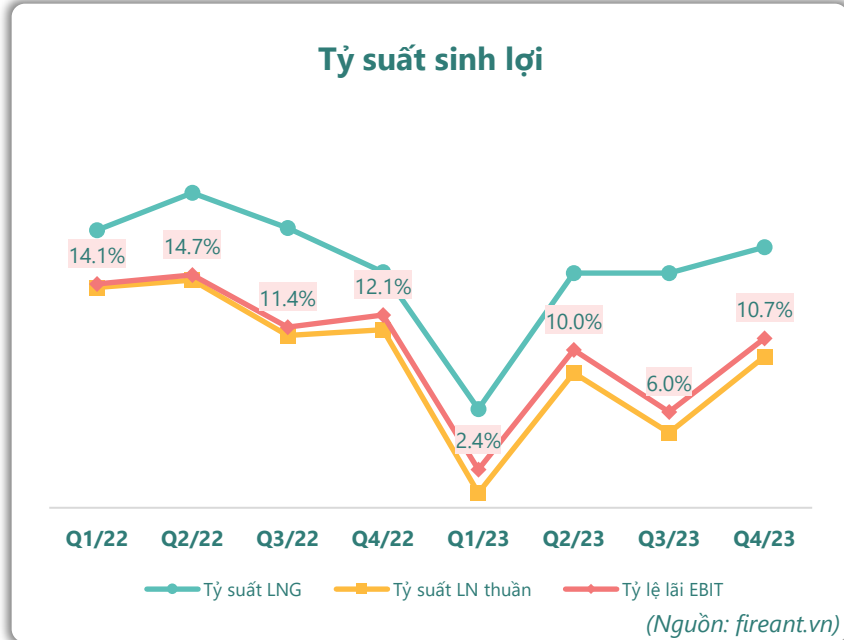
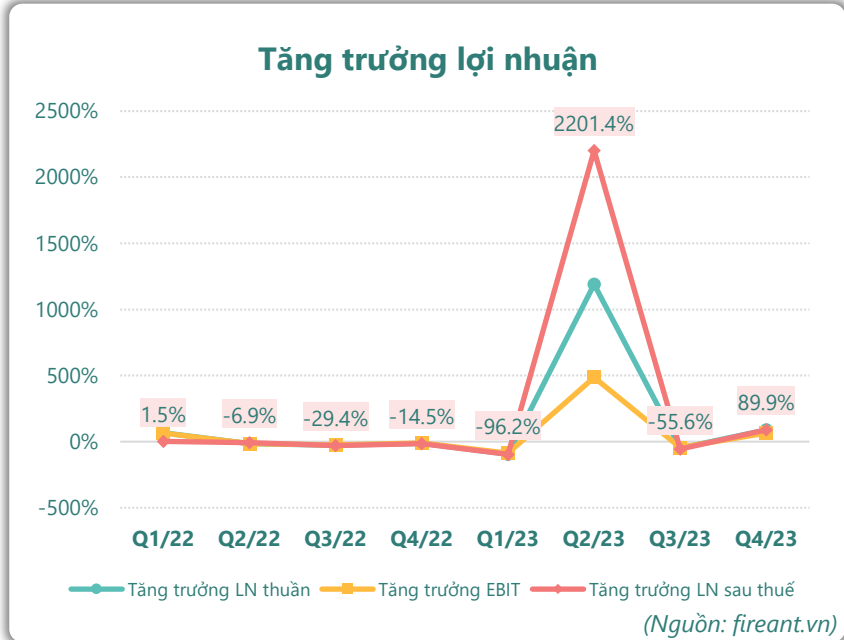
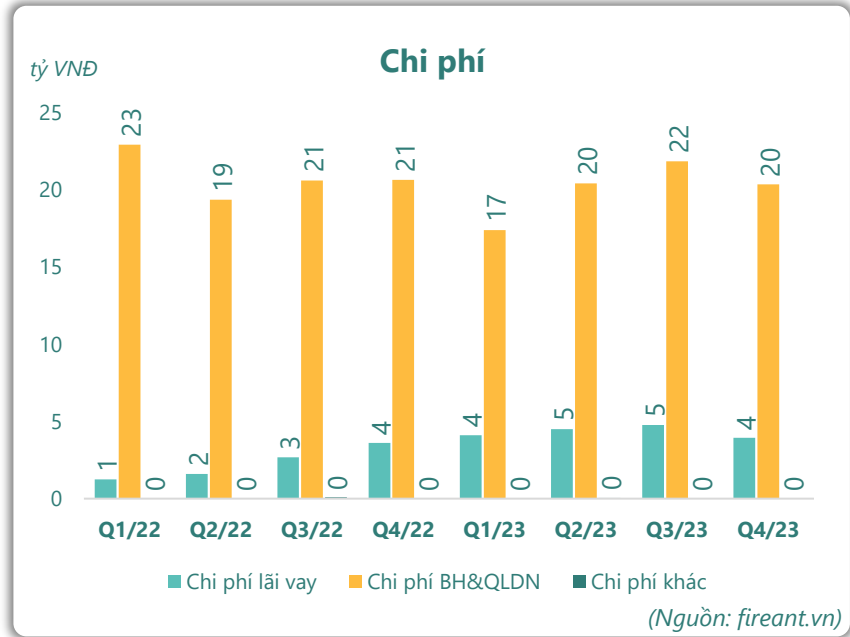
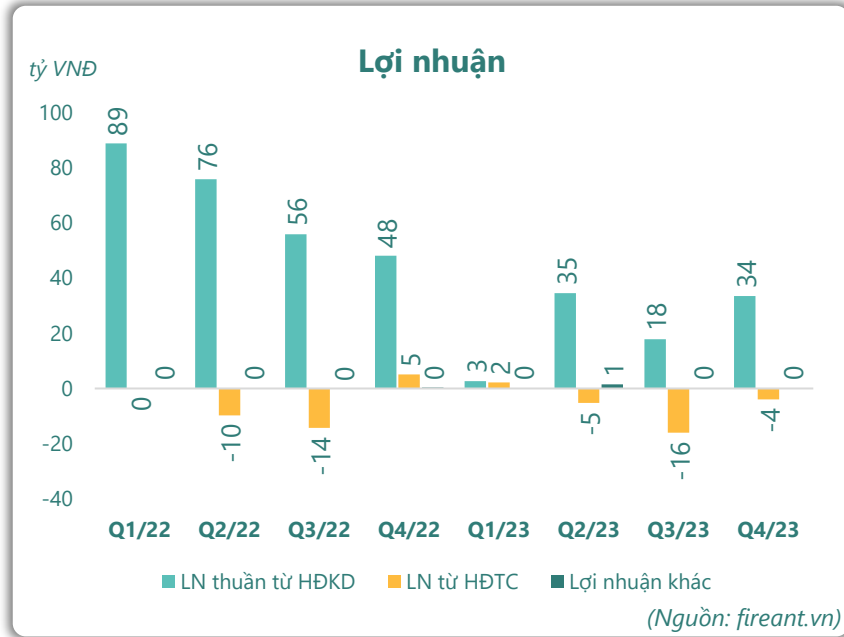
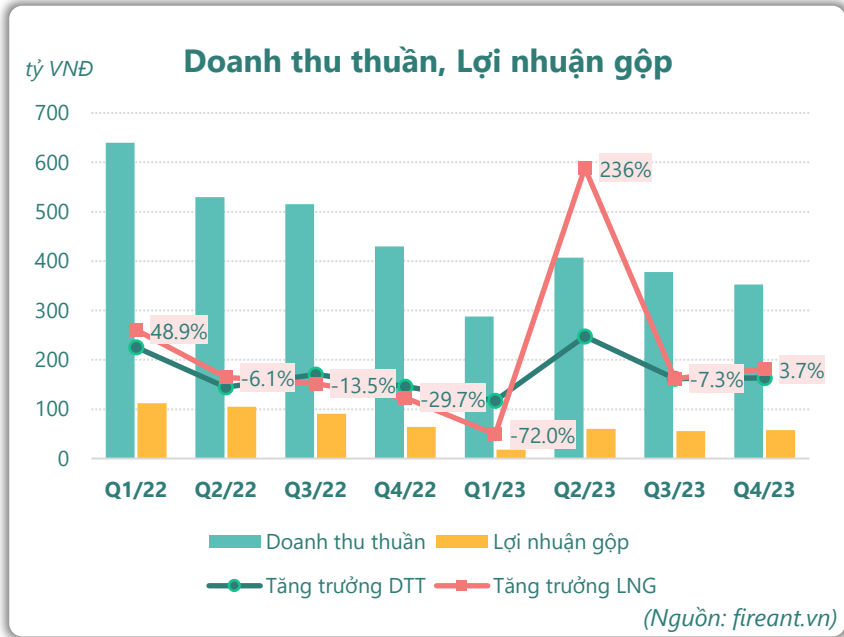
LN sau thuế
2023

87.3
tỷ VNĐ

YoY: ▼155 | -64.0%



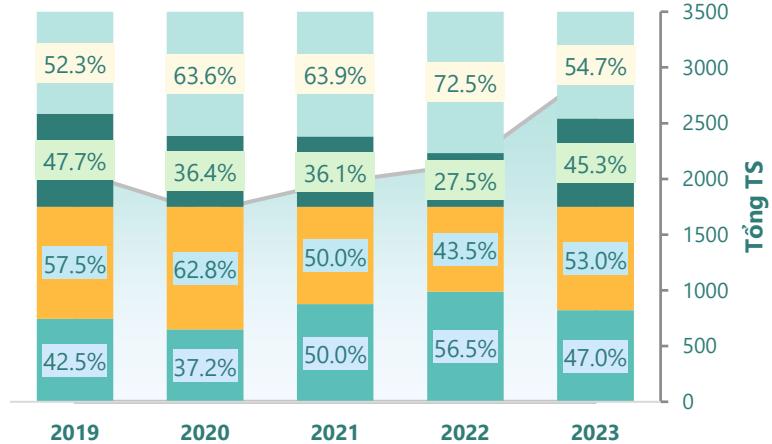
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

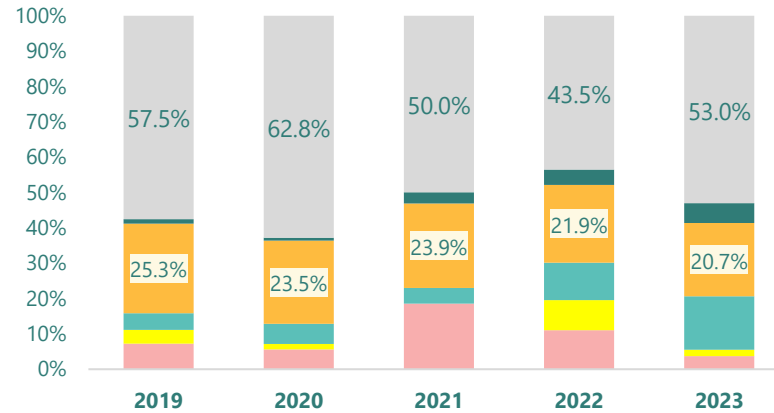
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

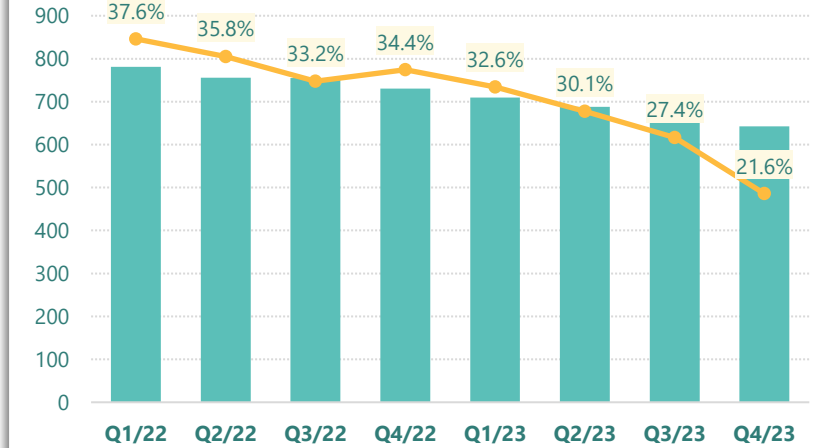


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

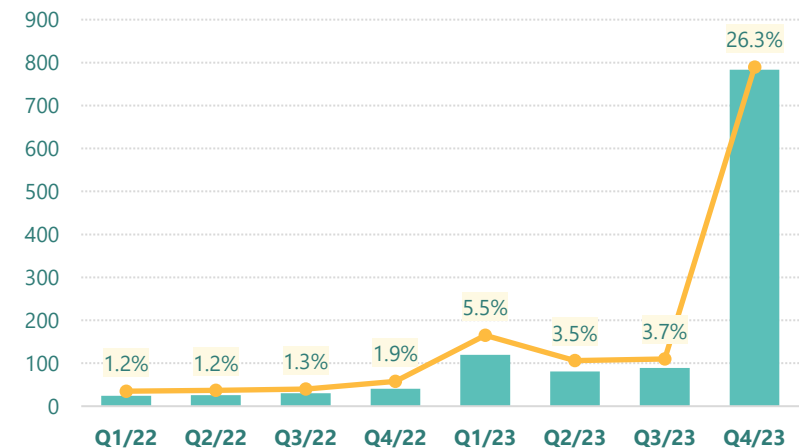


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

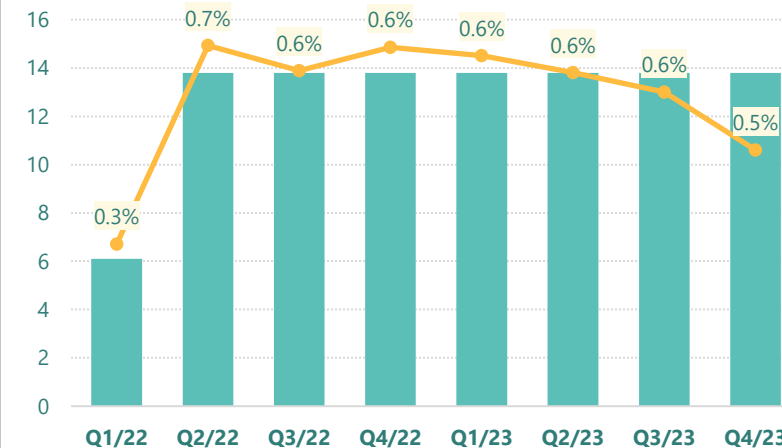


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

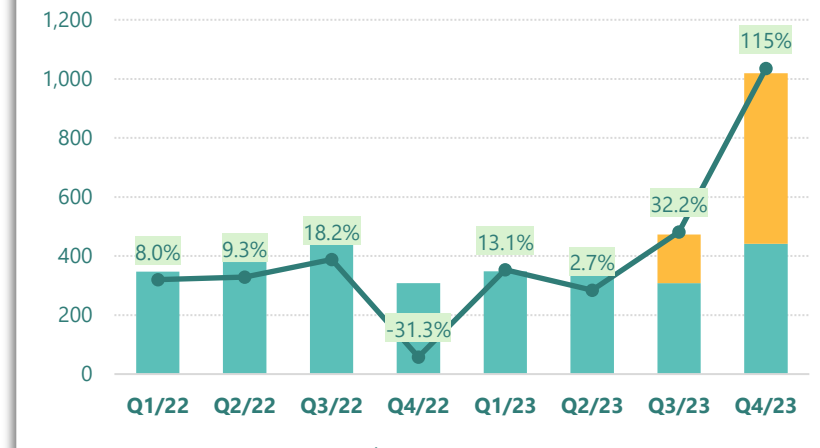


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

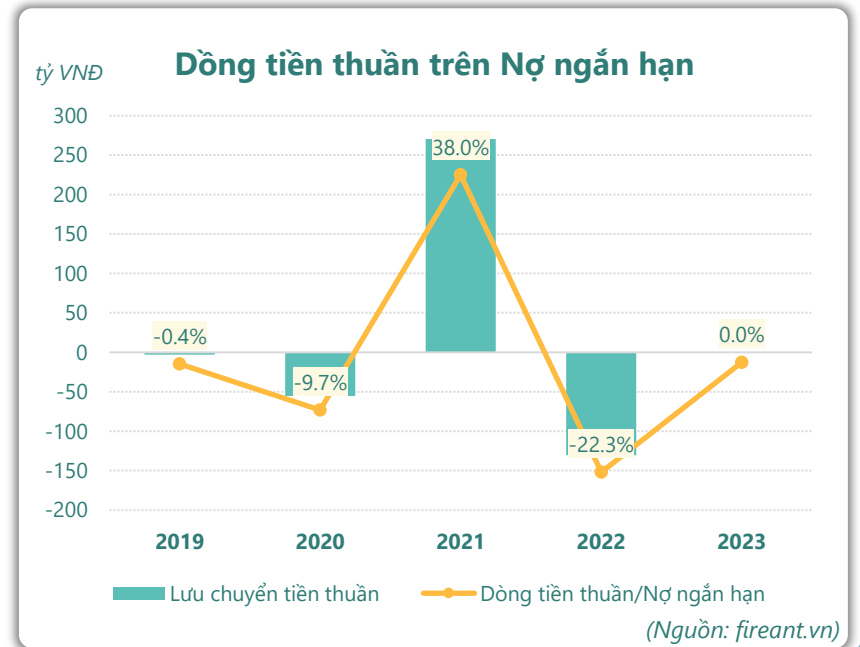
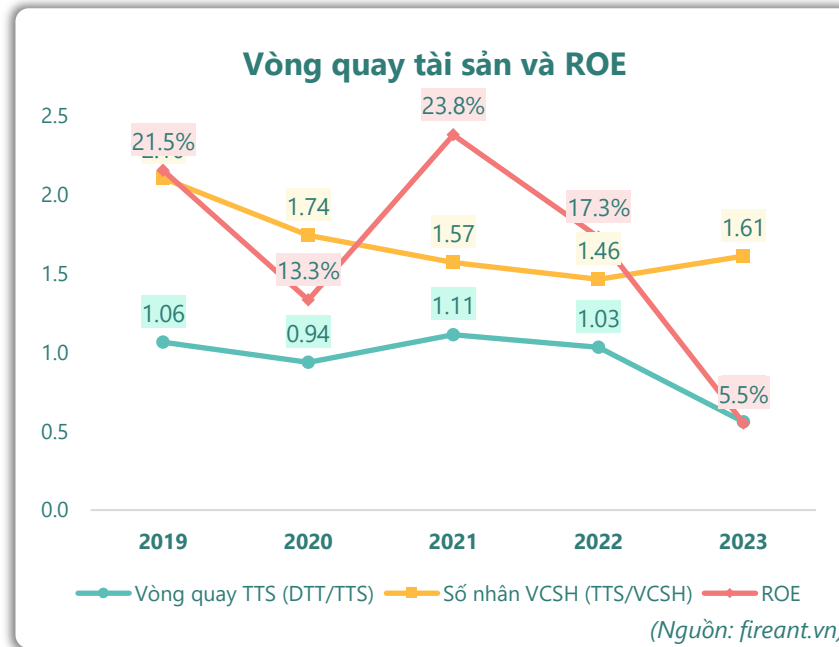
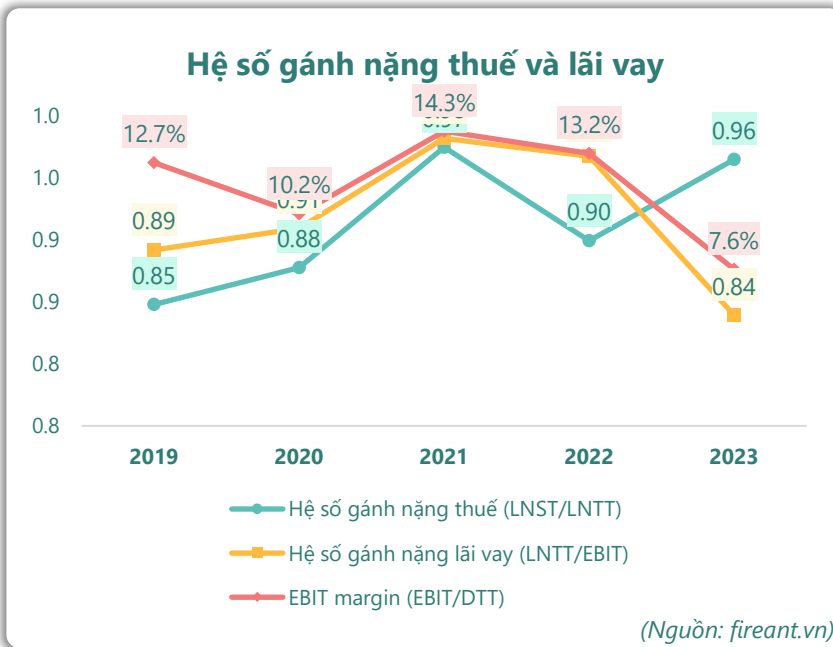
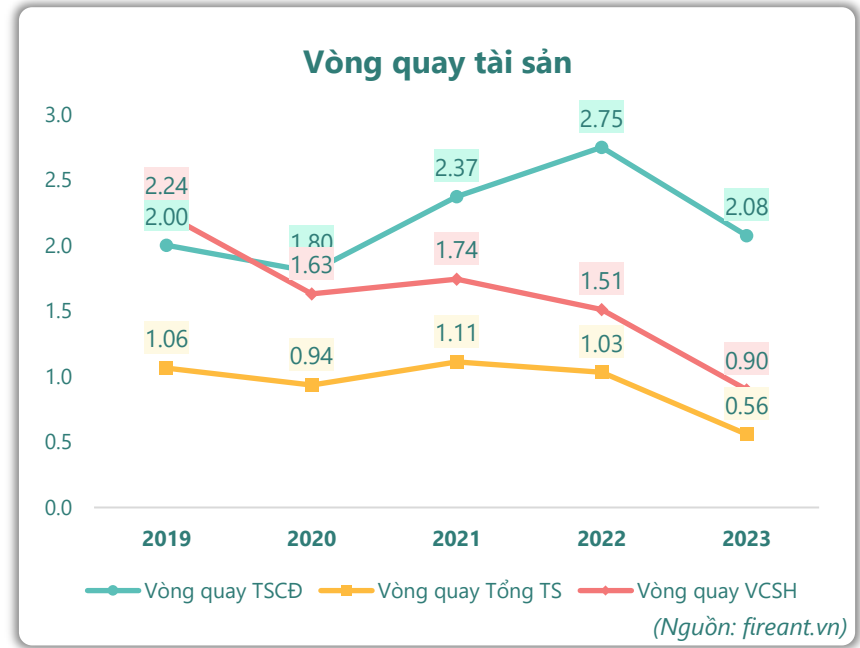
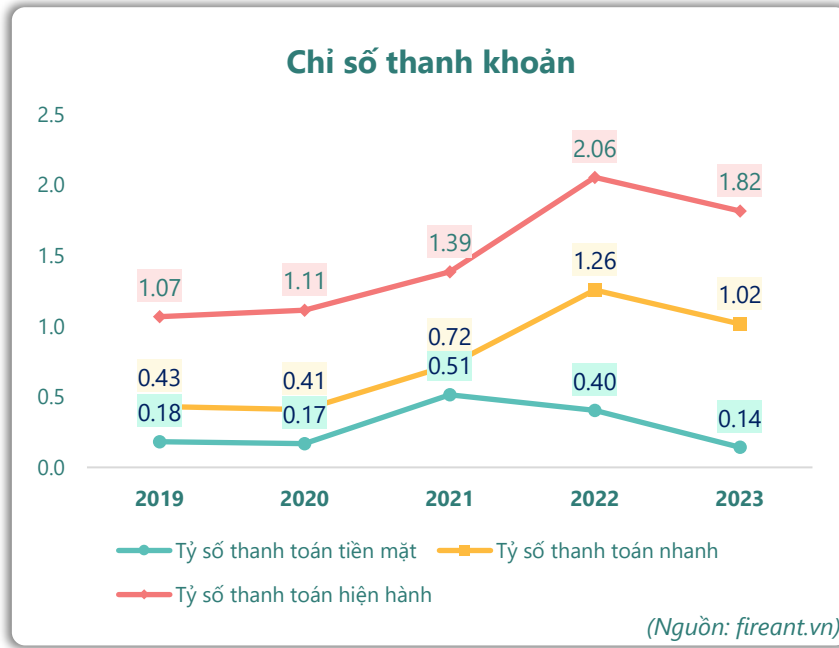
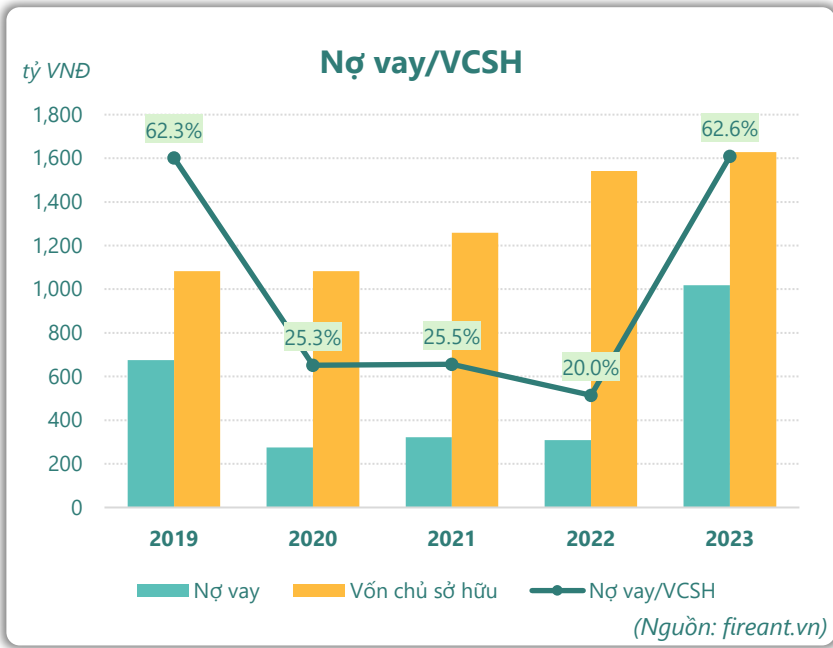
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	352	430	-18.1%	1,425	2,115	-32.6%
Giá vốn hàng bán	294	366	-19.6%	1,233	1,741	-29.2%
Lợi nhuận gộp	57.9	63.8	-9.3%	192	373	-48.6%
Doanh thu HĐTC	2.84	17.3	-83.6%	31.1	29.3	5.9%
Chi phí TC	6.75	12.3	-45.1%	54.1	48.4	11.8%
Chi phí lãi vay	3.94	3.62	8.8%	17.3	9.13	89.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.66	3.57	58.4%	19.7	19.4	1.1%
Chi phí QLDN	14.7	17.1	-14.0%	60.4	64.1	-5.7%
LN thuần từ HĐKD	33.6	48.2	-30.3%	88.7	271	-67.2%
Lợi nhuận khác	0.11	0.37	-71.4%	1.83	-1.24	247%
LN trước thuế	33.7	48.6	-30.7%	90.5	269	-66.4%
Lợi nhuận sau thuế	31.6	42.9	-26.4%	87.3	242	-64.0%
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	42.9	-26.4%	87.3	242	-64.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-76.8	-73.5	-62.6	87.2	34.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.5	4.88	103	-183	-252	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	205	-144	35.6	13.6	109	0
Tiền đầu kỳ	531	628	235	311	228	0
Lưu chuyển tiền thuần	96.3	-212	75.8	-82.3	-108	0
Ảnh hưởng tỷ giá	1.01	-0.89	0	-0.83	1.15	0
Tiền cuối kỳ	628	415	311	228	121	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	2,975	2,125	40.0%
Tài sản ngắn hạn	1,397	1,200	16.4%
Tiền và tương đương tiền	109	235	-53.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.1	180	-70.0%
Phải thu ngắn hạn	451	226	99.7%
Hàng tồn kho	615	466	31.9%
Tài sản ngắn hạn khác	167	92.5	80.6%
Tài sản dài hạn	1,578	925	70.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	642	731	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	783	40.9	1813%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	139	140	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,347	584	131%
Nợ ngắn hạn	769	584	31.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	441	308	43.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	220	8.4%
Nợ dài hạn	578	0.27	213169%
Vay và nợ thuê dài hạn	578	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,628	1,541	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,628	1,541	5.7%
Vốn điều lệ	966	844	14.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)